

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

ĐC: Tầng 9, tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, P. Công Vị, Q. Ba Đình

TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018

(Theo thông tư số 334/2016/TT-BTC

Ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

1. Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01a-CTCK)
2. Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02a-CTCK)
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - PPGT (Mẫu số B03b-CTCK)
4. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04a-CTCK)
5. Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09a-CTCK)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		625,795,228,761	57,364,491,787
I. Tài sản tài chính	110		623,338,891,608	54,972,918,127
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6.1	889,176,035	48,428,505,399
1.1. Tiền	111.1		889,176,035	48,428,505,399
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	6.3.1	862,679,340	893,445,875
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6.3.3	598,000,000,000	-
4. Các khoản cho vay	114	6.3.4	29,623,382	861,397,059
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6.4	-	(33,283,117)
7. Các khoản phải thu	117		22,410,378,081	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	6.5.2	22,410,378,081	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		22,410,378,081	-
8. Trả trước cho người bán	118		1,262,969,998	4,256,898,748
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	6.5.5	3,952,407,911	4,193,439,091
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	6.5.7	546,708,824	987,567,035
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	6.6	(4,615,051,963)	(4,615,051,963)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2,456,337,153	2,391,573,660
1. Tạm ứng	131		1,693,546,722	1,919,806,969
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		1,534,000	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	6.8.1	381,140,633	6,473,061
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	133		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		367,534,712	371,063,949
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		12,581,086	12,581,086
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	81,648,595
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73,513,435,763	48,993,577,399
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
II. Tài sản cố định	220		59,992,869,671	37,698,478,725
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.10	14,653,629,412	1,901,411,162
- Nguyên giá	222		18,012,798,274	5,144,552,754
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(3,359,168,862)	(3,243,141,592)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.11	45,339,240,259	35,797,067,563
- Nguyên giá	228		58,962,594,214	45,427,739,214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(13,623,353,955)	(9,630,671,651)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		8,788,524,363	9,655,614,363
V. Tài sản dài hạn khác	250		4,732,041,729	1,639,484,311
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		838,845,571	208,933,771
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	6.8.2	2,905,918,633	449,857,678
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	6.9	987,277,525	980,692,862
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		699,308,664,524	106,358,069,186
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3,482,355,620	2,002,188,612
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		3,482,355,620	2,002,188,612
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		3,478,691	6,259,293
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		1,271,308,058	49,949,175
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		615,093	615,093
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	6.30	902,727,062	6,456,201
11. Phải trả người lao động	323		-	138,307,619
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		134,342,513	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	6.35	1,169,884,203	1,800,601,231
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		695,826,308,904	104,355,880,574

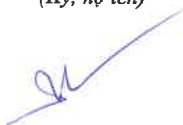
I. Vốn chủ sở hữu	410		695,826,308,904	104,355,880,574
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		735,000,000,000	135,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		735,000,000,000	135,000,000,000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		113,649,448	113,649,448
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		113,649,448	113,649,448
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	6.43	(39,400,989,992)	(30,871,418,322)
7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(39,371,807,457)	(30,871,418,322)
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(29,182,535)	
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		699,308,664,524	106,358,069,186

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005		26,744.28	20,642.98
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		-	13,500,000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		322,660,000	211,860,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			111,600,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		82,812,120,000	91,270,310,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		55,850,590,000	90,526,410,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		26,948,930,000	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		12,600,000	743,900,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		26,040,000	
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		29,989,000	371,900,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.A		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.B			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		405,020,000	
7. Tiền gửi của khách hàng	26		3,682,663,999	6,842,105,459
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27		3,381,050,019	6,472,267,400
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28		2,001,368	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29		20,504,685	20,446,813
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	29.1		18,477,853	18,427,631
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	29.2		2,026,832	2,019,182
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30		279,107,927	349,391,246
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		3,682,663,999	6,785,457,692
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1		3,374,897,782	6,417,383,499
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2		302,499,828	368,074,193
8.3. Phí phải trả trên tài khoản NĐT	31.2c		5,266,389	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			

10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35			-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Vân

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Kim Woo Hyun

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

Mẫu số B03b - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	01/01/2018 - 31/12/2018	01/01/2017 - 31/12/2017
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(8,529,571,670)	(24,221,226,153)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		-	-
- Khấu hao TSCĐ	03		5,013,754,671	1,715,182,481
- Các khoản dự phòng	04		-	(3,150,475,007)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		59,733,025	(796,304,735)
- Dự thu tiền lãi	08		(22,410,378,081)	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		158,454,237	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(129,271,702)	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		(33,283,117)	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		-	-
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		1,584,000	11,939,506,389
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(598,000,000,000)	21,178,000,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		831,773,677	461,195,218
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	18,024,000,000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	(206,681,178)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		-	7,839,812,029
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		-	85,433,345
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(489,661,276)	(718,728,803)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(410,236,216)	(364,293,186)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		134,342,513	-
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(2,832,262,527)	(93,019,709)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-	(17,515,412)
(-) Lãi vay đã trả	44		-	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		5,478,872,724	10,867,311,414
- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	-
- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)	47		899,800,098	(18,582,563)
- Tăng, (giảm) phải trả người lao động	48		(138,307,619)	(90,785,855)
- Tăng, (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(643,883,459)	(272,944,108)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	(76,641,256)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(621,038,540,722)	42,082,744,411
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(26,537,425,005)	(11,317,624,844)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		36,636,363	281,818,182
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	01/01/2018 - 31/12/2018	01/01/2017 - 31/12/2017
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	514,486,553
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(26,500,788,642)	(10,521,320,109)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		600,000,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ phát hành	72			-
3. Tiền vay gốc	73			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		600,000,000,000	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(47,539,329,364)	31,561,424,302
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		48,428,505,399	16,867,081,097
- Tiền	101.1		48,428,505,399	15,473,081,097
- Các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101.2		-	1,394,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		889,176,035	48,428,505,399
- Tiền	103.1		889,176,035	48,428,505,399
- Các khoản tương đương tiền đầu kỳ	103.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	01/01/2018 - 31/12/2018	01/01/2017 - 31/12/2017
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		36,204,563,500	103,098,090,000
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(29,639,414,700)	(70,850,110,100)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		16,662,034,025	174,587,064,479
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(26,357,717,222)	(202,520,484,569)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(28,907,063)	(56,115,221)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(3,159,441,460)	4,258,444,589
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		6,842,105,459	2,583,660,870
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		6,842,105,459	2,583,660,870
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		6,470,233,374	2,155,770,527
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		351,425,272	1,554,079
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		20,446,813	20,344,479
- Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn	36			405,991,785
Các khoản tương đương tiền	37		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		3,682,663,999	6,842,105,459
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		3,682,663,999	6,842,105,459
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		3,380,012,847	6,470,233,374
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		282,146,467	351,425,272
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		20,504,685	20,446,813
- Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn	46			

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	01/01/2018 - 31/12/2018	01/01/2017 - 31/12/2017
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Yên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Vân

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Jin Woo Hyun

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV.2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			01/10/2018 - 31/12/2018	01/10/2017 - 31/12/2017	01/01/2018 - 31/12/2018	01/01/2017 - 31/12/2017
A	B	C	1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		129,271,702	5,600	178,059,712	736,932,866
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		-		748,800	283,074,766
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		129,271,702		129,271,702	
c. Có tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		73,900	5,600	48,039,210	453,858,100
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		9,583,537,670	-	26,023,841,094	225,885,499
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		1,357,156	6,764,160	18,293,615	71,562,472
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	252,000,000
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		11,173,998	39,066,812	133,567,275	354,890,952
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		3,577,385	9,114,026	28,994,433	56,257,997
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	298,062,232	-	298,062,232
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		9,728,991,811	353,012,830	26,382,756,129	1,995,592,018
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		158,454,237	2,114,000,000	158,454,237	5,577,091,655
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		-	2,114,000,000	-	5,577,091,655
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		158,454,237	-	158,454,237	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	(21,869,124)	-	(3,559,887,559)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		136,430,300	6,400,000	13,571,428	38,400,000
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		2,176,950,430	8,134,604,968	7,938,851,179	8,689,795,167
2.8. Chi phí nghiệp vụ hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		10,721,608	26,273,112	43,938,367	62,609,158

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV.2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			01/10/2018 - 31/12/2018	01/10/2017 - 31/12/2017	01/01/2018 - 31/12/2018	01/01/2017 - 31/12/2017
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		5,000,000	273,809,051	26,000,000	393,548,441
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	2,400,000	-	2,400,000
<i>Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh</i>						
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		2,214,695,975	10,535,618,007	8,180,815,211	11,203,956,862
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	2,671,861	16,720,586	2,671,861
3.2. Doanh thu, dự thu có tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	42		50,998,095	375,688,616	158,813,864	511,814,692
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		50,998,095	378,360,477	175,534,450	514,486,553
IV. CHI PHÍ TẠI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		3,877,920	-	3,877,920	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-
4.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	85,500,000	-	85,500,000
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60		3,877,920	85,500,000	3,877,920	85,500,000
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
62	62		7,643,824,565	10,188,051,794	26,890,502,585	15,986,482,478
70	70		(82,408,554)	(20,077,796,494)	(8,516,905,137)	(24,765,860,769)
8.1. Thu nhập khác	71		12,216,156	438,686,391	88,228,735	582,995,237
8.2. Chi phí khác	72		522,000	36,764,085	100,895,268	38,360,621
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		11,694,156	401,922,306	(12,666,533)	544,634,616
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(70,714,398)	(19,675,874,188)	(8,529,571,670)	(24,221,226,153)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(41,531,863)	(19,675,874,188)	(8,529,571,670)	(24,221,226,153)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(29,182,535)	-	-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	27,634,249	-	27,634,249
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	27,634,249	-	27,634,249
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(70,714,398)	(19,703,508,437)	(8,529,571,670)	(24,248,860,402)
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN						
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi (lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(lỗ) toàn diện khác	304		-	-	-	-

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV.2018		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			01/10/2018 - 31/12/2018	01/10/2017 - 31/12/2017	01/01/2018 - 31/12/2018	01/01/2017 - 31/12/2017
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-	-	-
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Yên

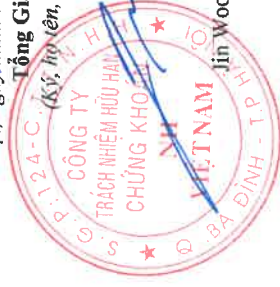
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Vân

Hà Nội, ngày... tháng... năm 2019

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Jin Woo Hyun

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu		128,604,740,976	104,355,880,574		(24,248,860,402)	591,470,428,330	-	152,853,601,378	695,826,308,904
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135,000,000,000	135,000,000,000	-	-	600,000,000,000	-	135,000,000,000	735,000,000,000
2. Cổ phiếu Quý		-	-	-	-	-	-	-	-
3 Quỹ dự trữ vốn điều lệ		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		113,649,448	113,649,448	-	-	-	-	113,649,448	113,649,448
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		113,649,448	113,649,448	-	-	-	-	113,649,448	113,649,448
8 Lợi nhuận chưa phân phối		(6,622,557,920)	(30,871,418,322)	-	(24,248,860,402)	(8,529,571,670)	-	17,626,302,482	(39,400,989,992)
8.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(6,622,557,920)	(30,871,418,322)	-	(24,248,860,402)	(8,500,389,135)	-	(30,871,418,322)	(39,371,807,457)
8.2 Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện		-	-	-	-	(29,182,535)	-	-	(29,182,535)
Cộng		128,604,740,976	104,355,880,574	-	(24,248,860,402)	591,470,428,330	-	152,853,601,378	695,826,308,904
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro dòng tiền									
3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Cộng									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Vân



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

Mẫu số B09a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Biển Việt, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015053 ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 43/UBCK - GPĐKKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Ngày 03 tháng 3 năm 2008, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép sửa đổi số 109/UBCK-GP, tăng vốn điều lệ của Công ty từ 25.000.000.000 VND lên 100.000.000.000 VND.

Ngày 10 năm 3 năm 2009, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép sửa đổi số 201/UBCK-GP, tăng vốn điều lệ của Công ty từ 100.000.000.000 VND lên 135.000.000.000 VND.

Ngày 30 tháng 11 năm 2009, Công ty Chứng khoán Biển Việt được đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV theo Quyết định số 283/UBCK-GP ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Theo Quyết định số 47/QĐ-UBCK ngày 06 tháng 02 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty bán 1.715.000 cổ phần (tương ứng 12,7% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).

Theo Quyết định số 522/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 8 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty bán 4.900.000 cổ phần (tương ứng 36,3% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).

Ngày 31/12/2014 Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori đã được đổi tên thành Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH

Đến ngày 03 tháng 01 năm 2018, các cổ đông Việt Nam đã hoàn thành việc chuyển nhượng 68.850.000 cổ phần (tương ứng 51% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH (thành lập tại Hàn Quốc)

Ngày 13 năm 04 năm 2018, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 124/GP-UBCK với tên gọi mới là Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam, vốn điều lệ 735.000.000.000 VND. Công ty kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV

2. Trụ sở hoạt động: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

3. Vốn điều lệ: 735.000.000.000 VND

4. Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn

5. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán

6. Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán, Tự doanh chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán

7. Tổng số nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 29 nhân viên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp áp dụng theo Thông tư số 210/2014-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính

2- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

+ Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Tài sản cố định vô hình của Công ty là các phần mềm giao dịch - ứng dụng, quảng cáo cho hoạt động của công ty.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định hữu hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình và tài sản vô hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

- + Máy móc thiết bị: 05-15 năm
- + Phương tiện vận tải: 8-10 năm
- + Nhà xưởng và vật kiến trúc: 12-18 năm
- + Thiết bị, dụng cụ quản lý: 03-10 năm

Tài sản cố định vô hình khấu hao với thời gian như sau:

- + Phần mềm giao dịch: 05-15 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- + Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- + Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- + Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

+ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

+ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- + Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và

b. Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được công ty chứng khoán xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);

- + Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Việc theo dõi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, CTCK được thực hiện về cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ban đầu cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

- Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

CTCK thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cụ thể khi phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Các khoản cho vay được theo dõi chi tiết theo các hợp đồng cho vay, đối tượng cho vay về gốc và lãi cho vay; theo dõi việc lập dự phòng suy giảm các khoản vay theo tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ.

- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Khi theo dõi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, CTCK thực hiện theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Lãi/lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

- + Khi đánh giá lại giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác) ngoại trừ các khoản lãi/lỗ do suy giảm giá trị tài chính sẵn sàng để bán.

+ Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi/lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện như là cách điều chỉnh phân loại lại.

- + Cổ tức thu được từ các công cụ vốn “sẵn sàng để bán” được ghi nhận vào lãi/lỗ kể từ khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - + Chi phí trước hoạt động

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả:

- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
 - Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực tế đã góp.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ góp vốn.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với công ty chứng khoán

- Các rủi ro có thể ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Công ty là:** rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động. Trong đó:
 - Rủi ro thanh toán:** Là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Công ty có rủi ro thanh toán chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ tiền gửi ngân hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro thanh toán từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty
 - Rủi ro thanh khoản:** Là rủi ro xảy ra khi Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức đủ để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền
 - Rủi ro thị trường:** Là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi, ví dụ như sự giảm giá chứng khoán. Trong rủi ro thị trường, Công ty chịu ảnh hưởng bởi rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá cổ phần. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty. Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.
 - Rủi ro hoạt động:** Là rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khác quan khác.

VI. Thông tin bổ sung cho báo cáo tài chính

A. Thuyết Minh về Báo cáo Tình hình tài chính

A.6.1 Tiền và tương đương tiền:

Chi tiêu	(ĐVT: VND)	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	6,537,479	11,208,696
- Tiền gửi Ngân hàng	882,638,556	48,417,296,703
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Cộng	889,176.035	48.428,505,399

A.6.3 Các Loại tài sản tài chính

A.6.3.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)		
Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm

1. Cổ phiếu niêm yết	862,679,340	893,445,875
<i>KDC</i>	24,200	61,560
<i>PIT</i>	10,220	29,880
<i>VC2</i>	25,000	75,000
<i>CTG</i>	154,400	97,250
<i>HAP</i>	30,870	87,360
<i>UNI</i>	28,200	27,000
<i>BBC</i>	278,800	61,560
<i>LAF</i>	16,470	42,000
<i>RAL</i>	342,000	121,680
<i>BTS</i>	26,500	56,000
<i>STB</i>	71,700	96,300
<i>TYA</i>	128,400	145,700
<i>ITA</i>	21,420	79,380
<i>PET</i>	64,800	119,700
<i>VTS</i>	377,000	824,500
<i>SD9</i>	237,600	330,000
<i>LTC</i>	126,000	345,000
<i>VSP</i>	135,300	2,128,000
<i>HEV</i>	777,200	1,018,400
<i>SDC</i>	972,000	1,325,000
<i>PVI</i>	-	1,584,000
<i>HAC</i>	311,100	850,000
<i>SD7</i>	358,800	2,327,600
<i>VNM</i>	840,000	654,764
<i>CNG</i>	533,000,000	685,114,997
<i>EIB</i>	84,300	72,000
<i>HSG</i>	39,060	151,500
<i>FMC</i>	324,198,000	195,619,744
Tổng	862,679,340	893,445,875
A.6.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		
2. Công cụ thị trường tiền tệ	598,000,000,000	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn cố định (3 tháng -> 1 năm)</i>	598,000,000,000	-
Tổng	598,862,679,340	893,445,875

A.6.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	29,623,382	861,397,059
Tổng	29,623,382	861,397,059

A.6.4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán:		
<i>VSP</i>	-	(2,106,700)
<i>CNG</i>	-	(31,164,997)
<i>TYA</i>	-	(11,420)
Tổng	-	(33,283,117)

A.6.5 Các khoản phải thu

Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A 6.5.5 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3,952,407,911	4,193,439,091
- Phải thu khách hàng khác	-	241,031,180
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3,952,407,911	3,952,407,911
- Phải thu dịch vụ tài chính khác	-	-

A 6.5.7 Các khoản phải thu khác	546,708,824	987,567,035
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải thu khác	546,708,824	987,567,035

A.6.6 Dự phòng phải thu khó đòi

Chỉ Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi		
Lê Đình Vũ	726,725,193	726,725,193
Nguyễn Thị Nga	332,070,000	332,070,000
Vũ Quốc Quang	290,000,000	290,000,000
Nguyễn Đức Tùng	2,419,974,198	2,419,974,198
Các đối tượng khác	846,282,572	846,282,572
Tổng	4,615,051,963	4,615,051,963

A.6.8 Chi phí trả trước

Chỉ Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-6.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn	381,140,633	6,473,061
-6.8.2. Chi phí trả trước dài hạn.	2,905,918,633	449,857,678
Tổng	3,287,059,266	456,330,739

A.6.9 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Chỉ Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	867,277,525	860,692,862
- Tiền lãi được phân bổ trong kỳ		
Tổng	987,277,525	980,692,862

A.6.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	459,910,106	4,684,642,648	-	5,144,552,754
- Mua trong kỳ	-	10,652,560,768	3,279,439,240	13,932,000,008
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành				-
- Tăng khác				-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				-
- Thanh lý nhượng bán	253,706,403	810,048,085	-	1,063,754,488
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	206,203,703	14,527,155,331	3,279,439,240	18,012,798,274
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	383,943,457	2,859,198,135	-	3,243,141,592
- Khấu hao trong kỳ	-	71,216,531	254,808,662	326,025,193
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư				-
- Thanh lý nhượng bán	209,997,923	-	-	209,997,923
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	173,945,534	2,930,414,666	254,808,662	3,359,168,862
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
-Tại ngày đầu kỳ	75,966,649	1,825,444,513	-	1,901,411,162
-Tại ngày cuối kỳ	32,258,169	11,596,740,665	3,024,630,578	14,653,629,412

A.6.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Phần mềm khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ Vô hình			
Số dư đầu năm	45,427,739,214	-	45,427,739,214
- Mua trong kỳ	13,175,385,000	359,470,000	13,534,855,000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành			-
- Tăng khác			-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			-
- Thanh lý nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư tại ngày cuối kỳ	58,603,124,214	359,470,000	58,962,594,214
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9,630,671,651		9,630,671,651
- Khấu hao trong kỳ	3,639,932,128	352,750,176	3,992,682,304
- Tăng khác			-
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư			-
- Thanh lý nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư tại ngày cuối kỳ	13,270,603,779	352,750,176	13,623,353,955
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	35,797,067,563	-	35,797,067,563
- Tại ngày cuối kỳ	45,332,520,435	6,719,824	45,339,240,259

A.6.30 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
-Thuế Thu nhập cá nhân	902,727,062	6,456,201
-Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	902,727,062	6,456,201

A.6.35 Phải trả phải nộp khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	379,020,664	379,020,664
- Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	790,863,539	1,421,580,567
Tổng cộng	1,169,884,203	1,800,601,231

A.6.43 Lợi nhuận chưa phân phối

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Lợi nhuận đã thực hiện	(39,371,807,457)	(30,871,418,322)
-Lợi nhuận chưa thực hiện	(29,182,535)	-
Tổng	(39,400,989,992)	(30,871,418,322)

IX. Giải trình lợi nhuận sau thuế tại báo cáo kết quả kinh doanh Quý 4/2018 biến động 99.64% so với Quý 4/2017:

- Doanh thu hoạt động và doanh thu hoạt động tài chính Quý IV/2018 tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do doanh thu từ các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) của quý IV/2018 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí hoạt động kinh doanh và chi phí quản lý doanh nghiệp của quý IV/2018 giảm so với cùng kỳ năm trước chủ do trong năm 2018 công ty thực hiện quản lý chặt các chi phí hoạt động và chi phí quản lý doanh nghiệp để phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh.

Như vậy, lợi nhuận sau thuế Quý 4/2018 tăng lên so với Quý 4/2017 chủ yếu là do tốc độ tăng của doanh thu nhanh hơn chi phí.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Phạm Thị Yến

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)


Nguyễn Thị Vân

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám Đốc
(Ký, Họ tên, đóng dấu)




Jin Woo Hyun